Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3301.29.40

Mã HS	3301.29.40
Mô tả hàng hóa	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu / - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: / - - Loại khác: / - - - Của cây nhục đậu khấu (nutmeg)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 19:12:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33012940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4938
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4938
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4938
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4827
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4788
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4788
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4788
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4788
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4788
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4788
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4832
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4832
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4832
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4832
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4832
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4830
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4830
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4830
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4830
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4830
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4830
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4830
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4794
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4790
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4790
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4790
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4790
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4790
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4790
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4799
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4799
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4799
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4799
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4799
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4799
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4837
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4837
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4837
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4837
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4837
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4834
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4834
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4834
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4834
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4834
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4834
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D672
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E672
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4842
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4842
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4842
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4842
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4842
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4842
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4813
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4813
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4813
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4813
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4813
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4813
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4815
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4815
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4815
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4815
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4815
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4813
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4813
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4813
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4813
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4813
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4813
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4813
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4834
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4834
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4834
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4834
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4834
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4834
RCEP B	2022	2022	0	B!D4834
RCEP B	2023	2023	0	B!E4834
RCEP B	2024	2024	0	B!F4834
RCEP B	2025	2025	0	B!G4834
RCEP B	2026	2026	0	B!H4834
RCEP B	2027	2027	0	B!I4834
RCEP C	2022	2022	0	C!D4834
RCEP C	2023	2023	0	C!E4834
RCEP C	2024	2024	0	C!F4834
RCEP C	2025	2025	0	C!G4834
RCEP C	2026	2026	0	C!H4834

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4834
RCEP D	2022	2022	0	D!D4834
RCEP D	2023	2023	0	D!E4834
RCEP D	2024	2024	0	D!F4834
RCEP D	2025	2025	0	D!G4834
RCEP D	2026	2026	0	D!H4834
RCEP D	2027	2027	0	D!I4834
RCEP E	2022	2022	0	E!D4837
RCEP E	2023	2023	0	E!E4837
RCEP E	2024	2024	0	E!F4837
RCEP E	2025	2025	0	E!G4837
RCEP E	2026	2026	0	E!H4837
RCEP E	2027	2027	0	E!I4837
RCEP F	2022	2022	0	F!D4834
RCEP F	2023	2023	0	F!E4834
RCEP F	2024	2024	0	F!F4834
RCEP F	2025	2025	0	F!G4834
RCEP F	2026	2026	0	F!H4834
RCEP F	2027	2027	0	F!I4834
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4456
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4456
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4456
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4456

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3301.29 có 7 dòng thuế; dòng 3301.29.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của cây nhục đậu khấu (nutmeg).	3301.29.20 Của cây đàn hương; 3301.29.30 Của cây sả (citronella) (SEN); 3301.29.50 Của cây đinh hương (clove); 3301.29.60 Của cây hoắc hương (parchouli); 3301.29.70 Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel); 3301.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3301.29.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3301.29.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3301.29.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3301.29.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4938), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.